

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global

Trụ sở chính: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
Văn phòng: 321BC Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận,
Tp. Hồ Chí Minh.
Tel +84 (8) 3999 0091 Fax + 84 (8) 3999 0090
Email: info@vietvalues.com
Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHỢ LỚN



Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	06 - 09
4. Kết quả kinh doanh năm 2010	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	12 - 23



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 39/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 8 năm 2007.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 631- 633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 3 855 1661

Fax : +84 (08) 3 855 5682

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trần Quang Trường	Chủ tịch	01 tháng 07 năm 2007
Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên	23 tháng 05 năm 2009
Ông Đặng Thành Duy	Ủy viên	23 tháng 05 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Thoa	Ủy viên	01 tháng 07 năm 2007
Ông Nguyễn Văn Liệt	Ủy viên	01 tháng 07 năm 2007

4.2. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Việt Trung	Tổng Giám đốc	26 tháng 11 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Liệt	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 11 năm 2008
Ông Phạm Văn Tranh	Kế toán trưởng	26 tháng 03 năm 2007

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 23.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011



TM. Hội đồng quản trị

TRẦN QUANG TRƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 2066/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHỢ LỚN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 14 tháng 03 năm 2011 (từ trang 06 đến trang 23) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo Mục số 5.10 trên Thuyết minh báo cáo tài chính, hiện nay Công ty không còn chức năng tự doanh chứng khoán nên Công ty chuyển qua hình thức ủy thác đầu tư;

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.961.717.562	169.342.575.790
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		27.533.115.262	58.722.682.962
111	1. Tiền	5.1	27.533.115.262	58.720.589.962
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.093.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		67.205.316.501	76.390.558.764
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.3	78.043.583.138	87.985.191.969
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	5.4	(10.838.266.637)	(11.594.633.205)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.316.831.571	29.060.776.183
131	1. Phải thu của khách hàng		4.000.000	41.300.000
132	2. Trả trước cho người bán		-	969.900.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	4.000.000
138	5. Các khoản phải thu khác		60.313.918.619	28.046.663.231
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.087.048)	(1.087.048)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.906.454.228	5.168.557.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		453.000.248	519.091.168
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.11	2.453.453.980	4.649.466.713
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		6.304.282.903	4.846.609.433
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		5.319.613.769	4.377.556.081
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	3.057.147.655	3.730.138.129
222	- Nguyên giá		6.224.897.370	5.779.163.095
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.167.749.715)	(2.049.024.966)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.6	2.262.466.114	647.417.952
228	- Nguyên giá		2.716.401.121	913.198.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(453.935.007)	(265.780.173)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		984.669.134	469.053.352
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5.7	984.669.134	469.053.352
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		164.266.000.465	174.189.185.223

Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		90.409.739.063	96.080.763.007
310	I. Nợ ngắn hạn		90.409.739.063	96.080.763.007
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.8	48.000.000.000	9.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		43.000.000	43.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.9	227.296.599	147.997.205
315	5. Phải trả người lao động		303.755.110	234.026.550
316	6. Chi phí phải trả		170.284.002	118.397.531
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		11.261.182	263.982.332
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.12	41.654.142.170	86.273.359.389
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.856.261.402	78.108.422.216
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.13	73.835.976.158	78.069.336.972
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.096.420.000	15.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(1.195.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.160.361.540	1.160.361.540
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		451.151.282	451.151.282
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(32.871.956.664)	(27.347.175.850)
430	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.285.244	39.085.244
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		164.266.000.465	174.189.185.223

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
001.	Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003.	Tài sản nhận ký cược		-	-
004.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005.	Ngoại tệ các loại		-	-
006.	Chứng khoán lưu ký		251.683.030.000	277.081.853.000
007.	- Chứng khoán giao dịch		239.731.830.000	184.978.350.000
008.	+ Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		2.755.040.000	6.360.000
009.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		236.119.890.000	184.381.920.000
010.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		856.900.000	590.070.000
011.	+ Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-	-
012.	- Chứng khoán tạm dừng giao dịch		-	35.855.820.000
013.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
014.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	35.855.820.000
015.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
016.	+ Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
017.	- Chứng khoán cầm cố		-	1.781.000.000
018.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
019.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	1.781.000.000
020.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
021.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
022.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
023.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
024.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
025.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
026.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
027.	- Chứng khoán chờ thanh toán		11.716.600.000	44.476.393.000
028.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
029.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		11.716.600.000	44.476.393.000
030.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
031.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
032.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
033.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
034.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
035.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
036.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
037.	- Chứng khoán chờ giao dịch		234.600.000	9.990.290.000
038.	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
039.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		234.600.000	9.990.290.000
040.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
041.	Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
042.	- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
043.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của thành viên lưu ký		-	-
044.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng trong nước		-	-
045.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng nước ngoài		-	-
046.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của tổ chức khác		-	-
047.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
050.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
051.	- Chứng khoán giao dịch		-	-
052.	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
053.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
054.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
055.	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-	-
056.	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
057.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
058.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
059.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
060.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
061.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
062.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
063.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
064.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
065.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
066.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
067.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
068.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
069.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
070.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
071.	- Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
072.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
073.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		-	-
074.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
075.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
076.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
077.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
078.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
079.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
080.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
081.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
082.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		6.607.070.000	7.237.090.000
084.	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

Người lập biểu

hanhlu

PHAN THANH TÚ

Kế toán trưởng

Tranh

PHẠM VĂN TRANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu		20.389.735.823	29.436.569.503
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		5.610.768.018	9.001.785.458
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		4.118.742.363	4.257.963.792
01.3	- Doanh thu bảo lãnh, phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		120.727.265	43.636.356
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động tỷ thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		10.539.498.177	16.133.183.897
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		20.389.735.823	29.436.569.503
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		18.688.135.504	5.074.121.233
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		1.701.600.319	24.362.448.270
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.226.381.133	7.111.154.770
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		(5.524.780.814)	17.251.293.500
31	8. Thu nhập khác		-	2.224.968.814
32	9. Khá		-	79.540.713
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		-	2.145.428.101
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(5.524.780.814)	19.396.721.601
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		(5.524.780.814)	19.396.721.601
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(619)	2.182

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thanh Tú

Phạm Văn Tranh

PHAN THANH TÚ

PHẠM VĂN TRANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.524.780.814)	19.396.721.601
	2. Điều chỉnh các khoản		(608.328.227)	(15.862.161.437)
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.306.879.583	1.138.290.568
03	- Các khoản dự phòng		(756.366.568)	(17.000.452.005)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.775.663.464)	-
06	- Chi phí lãi vay		3.616.822.222	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.133.109.041)	3.534.560.164
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.836.419.619	(19.380.469.611)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.792.803.230	14.735.398.317
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(44.527.935.381)	66.676.030.932
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(66.090.920)	284.460.999
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.584.519.715)	-
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	76.000.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(39.429.878.999)	(4.126.712.103)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(62.112.311.207)	61.799.268.698
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.279.037.271)	(268.012.640)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(30.399.648)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.500.000.000)	(25.517.388.518)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.261.478.898	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		440.301.880	1.218.300.473
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.077.256.493)	(24.597.500.333)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	(245.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		104.774.080.000	9.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(65.774.080.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.000.000.000	8.755.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.189.567.700)	45.956.768.365
60	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ		58.722.682.962	12.765.914.597
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	5.1	27.533.115.262	58.722.682.962

Người lập biểu

Phan Thanh Tú

PHAN THANH TÚ

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tranh

PHẠM VĂN TRANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Trung

NGUYỄN VIỆT TRUNG

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chứng khoán.

1.3. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty là 38 người.

1.4. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

4.2. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người ủy thác đầu tư : theo giá trị mua vào thực tế phát sinh.
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra : Bình quân gia quyền.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

+ Máy móc thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	05 năm
+ Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá thực tế phát sinh.
- Các khoản góp vốn liên doanh: theo giá thực tế phát sinh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán: theo giá thực tế mua vào, xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: theo giá thực tế mua vào, xuất ra theo giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Các khoản dự phòng được lập cho từng loại chứng khoán và vào cuối niên độ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính;
 - Việc trích lập dự phòng được căn cứ vào quyết định của Tổng Giám đốc và tình hình thực tế với những bằng chứng đáng tin cậy về sự giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn;
 - Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải lập năm nay so với dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán;
 - Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá X (Giá mua vào – giá đóng cửa ngày 31/12) hoặc ngày đóng cửa gần nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác: ghi nhận tại thời điểm phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: tùy theo tính chất ảnh hưởng của khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào một hoặc nhiều kỳ kế toán.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Là các nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra hay sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Đồng thời đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực nhận từ các nhà đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hay các trường hợp khác theo quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp trực tiếp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất là 25% .
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.12. Số liệu điều chỉnh

Tài sản cố định hữu hình trong Thuyết minh báo cáo tài chính mục 5.5 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - được trình bày lại cho phù hợp với qui định hiện hành. Chi tiết:

Chỉ tiêu	Số cuối năm 2009	Số đầu năm 2010	Chênh lệch
I. Nguyên giá			
- Máy móc thiết bị	5.779.163.095	3.942.165.816	(1.836.997.279)
- Phương tiện vận tải	-	1.552.259.529	1.552.259.529
- Thiết bị dụng cụ quản lý	-	284.737.750	284.737.750
Tổng cộng	5.779.163.095	5.779.163.095	-
II. Giá trị hao mòn			
- Máy móc thiết bị	2.049.024.966	1.503.391.957	(545.633.009)
- Phương tiện vận tải	-	468.363.148	468.363.148
- Thiết bị dụng cụ quản lý	-	77.269.861	77.269.861
Tổng cộng	2.049.024.966	2.049.024.966	-

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	111.461.925	2.905.628.671
- Tiền gửi ngân hàng	27.405.283.337	55.814.961.291
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	16.370.000	2.093.000
Cộng	27.533.115.262	58.722.682.962

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
1. Của Công ty chứng khoán	42.090	2.471.610.000
- Cổ phiếu	42.090	2.471.610.000
2. Của người đầu tư	86.095.280	2.549.877.399.000
- Cổ phiếu	86.095.280	2.549.877.399.000
Tổng cộng	86.137.370	2.552.349.009.000

5.3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán chứng mại	931.211	28.658.440.221	1.325.294.567	(8.517.161.588)	21.466.573.200
- Chứng khoán tăng	478.310	8.966.596.033	1.325.294.567	-	10.291.890.600
- Chứng khoán giảm	452.901	19.691.844.188	-	(8.517.161.588)	11.174.682.600
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	49.385.142.917	-	-	49.385.142.917
Tổng cộng	936.211	78.043.583.138	1.325.294.567	(8.517.161.588)	70.851.716.117

5.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng cổ phiếu OTC	4.085.210.000	6.264.915.300
- Dự phòng cổ phiếu ủy thác đầu tư	2.321.105.049	4.267.847.128
- Dự phòng cổ phiếu niêm yết	4.431.951.588	1.061.870.777
Cộng	10.838.266.637	11.594.633.205

5.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3.942.165.816	1.552.259.529	284.737.750	5.779.163.095
2. Tăng trong năm	292.193.195	153.541.080	-	445.734.275
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.234.359.011	1.705.800.609	284.737.750	6.224.897.370
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	1.503.391.957	468.363.148	77.269.861	2.049.024.966
2. Tăng trong năm	821.502.089	267.398.844	29.823.816	1.118.724.749
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.324.894.046	735.761.992	107.093.677	3.167.749.715
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.438.773.859	1.083.896.381	207.467.889	3.730.138.129
2. Tại ngày cuối năm	1.909.464.965	970.038.617	177.644.073	3.057.147.655

Số liệu Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được phân loại lại so với năm 2009 cho phù hợp với quy định hiện hành.

5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	913.198.125	913.198.125
2. Tăng trong năm	1.803.202.996	1.803.202.996
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2.716.401.121	2.716.401.121
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	265.780.173	265.780.173
2. Tăng trong năm	188.154.834	188.154.834
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	453.935.007	453.935.007
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	647.417.952	647.417.952
2. Tại ngày cuối năm	2.262.466.114	2.262.466.114

5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	752.891.569
- Tiền lãi phân bổ	111.777.565
Cộng	984.669.134

5.8. Vay nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Tân Định (a)	28.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (b)	20.000.000.000	-
Cộng	48.000.000.000	9.000.000.000

(a) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Tân Định

Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 30/2010/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2010.

Hạn mức vay : 40.000.000.000 đồng.
Thời hạn vay : 6 tháng.
Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh.

- Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản bảo đảm : + Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Tân Bình đồng ý dùng số dư trên tài khoản tiền gửi số 002070405000057 để đảm bảo nợ vay với tổng giá trị 20.000.000.000 đồng đảm bảo cho dư nợ vay là 19.000.000.000 đồng;
- + Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn đồng ý dùng số dư trên tài khoản tiền gửi số 002070405000058 để đảm bảo nợ vay với tổng giá trị 9.500.000.000 đồng đảm bảo cho dư nợ vay là 9.000.000.000 đồng;
- + Khoản vay còn lại 12.000.000.000 đồng không có tài sản bảo đảm.

(b) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình

Là khoản vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐVV-CTY ngày 25 tháng 12 năm 2010.

- Số tiền vay : 20.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay : 6 tháng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh.
- Lãi suất : 14,00%/năm
- Tài sản bảo đảm : Tín chấp.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	400.501	36.089.280
- Thuế thu nhập cá nhân	226.896.098	111.907.925
Cộng	227.296.599	147.997.205

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Chợ Lớn
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.10. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	41.300.000	-	-	147.302.000	184.602.000	4.000.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	969.900.000	-	-	-	969.900.000	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.000.000	-	-	-	4.000.000	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	4.000.000	-	-	-	4.000.000	-	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Phải thu khác (*)	28.046.663.231	1.087.048	1.087.048	367.902.138.221	335.634.882.833	60.313.918.619	1.087.048	1.087.048	(1.087.048)
Tổng cộng:	29.061.863.231	1.087.048	1.087.048	368.049.440.221	336.793.384.833	60.317.918.619	1.087.048	1.087.048	(1.087.048)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

(*) Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khách hàng cầm cố	30.988.616.000	9.754.100.000
- Ủy thác đầu tư (*)	29.035.000.000	18.030.000.000
+ Nguyễn Trung Hiếu	12.025.000.000	12.025.000.000
+ Phạm Thị Lan Anh	10.490.000.000	505.000.000
+ Nguyễn Nhật Tân	6.520.000.000	-
+ Lê Thị Ngọc Châu		5.500.000.000
- Phải thu cổ tức	208.725.912	93.674.000
- Phải thu về chứng khoán Repo	56.418.000	56.418.000
- Phải thu các đối tượng khác	25.158.707	112.471.231
Cộng	60.313.918.619	28.046.663.231

(*) Hiện nay Công ty không còn chức năng tự doanh chứng khoán nên đã chuyển sang hình thức ủy thác đầu tư.

5.11. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo lãnh đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư	2.374.066.080	4.617.718.718
- Tạm ứng của nhân viên công ty	75.388.900	31.747.995
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3.999.000	-
Cộng	2.453.453.980	4.649.466.713

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.544.743.013	86.252.627.659
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	39.934.187.234	86.025.215.096
+ Phải trả khác	1.610.555.779	227.412.563
- Chi phí lãi vay phải trả	102.124.809	-
- Kinh phí công đoàn	7.272.179	2.421.177
- Bảo hiểm xã hội	2.169	18.310.553
Cộng	41.654.142.170	86.273.359.389

5.13. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	15.000.000.000	96.420.000	-	15.096.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(1.195.000.000)	1.195.000.000	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.160.361.540	-	-	1.160.361.540
8. Quỹ dự phòng tài chính	451.151.282	-	-	451.151.282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(27.347.175.850)	(5.524.780.814)	-	(32.871.956.664)
Tổng cộng:	78.069.336.972	(4.233.360.814)	-	73.835.976.158

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	119.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	119.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	8.880.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	8.880.500
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Cổ phiếu quỹ:	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	119.500	95.000
- Tăng trong năm	-	24.500
- Giảm trong năm	119.500	-
- Số dư Cuối năm	-	119.500

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	24.725.894.376	51.050.661.601

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







PHAN THANH TÚ

PHẠM VĂN TRANH

NGUYỄN VIỆT TRUNG

